

Mẫu CBTT - 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty CP bao bì xi măng Bút Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 2 NĂM 2009

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu quý	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	44.997.896.686	51.971.233.836
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.511.583	3.178.722.315
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	36.028.673.895	33.363.185.643
4	Hàng tồn kho	7.122.671.408	15.247.916.431
5	Tài sản ngắn hạn khác	39.039.800	181.409.447
II	Tài sản dài hạn	17.129.202.951	16.137.907.639
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	16.215.138.916	15.473.594.509
	- TSCĐ hữu hình	16.122.538.911	15.338.579.958
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- TSCĐ vô hình	42.600.005	39.560.006
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50.000.000	95.454.545
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	720.000.000	480.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	194.064.035	184.313.130
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	62.127.099.637	68.109.141.475
IV	Nợ phải trả	16.529.176.369	20.593.807.035
1	Nợ ngắn hạn	16.462.930.233	20.533.797.899
2	Nợ dài hạn	66.246.136	60.009.136
V	Vốn chủ sở hữu	45.597.923.268	47.515.334.440
1	Vốn chủ sở hữu	45.199.423.933	46.655.918.774
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1.775.061.572	1.775.061.572
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ đầu tư phát triển	6.358.736.579	8.042.523.331
	- Quỹ dự phòng tài chính	201.000.000	301.000.000
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	428.000.000	678.000.000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.436.625.782	5.859.333.871
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	398.499.335	859.415.666
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	398.499.335	859.415.666
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	62.127.099.637	68.109.141.475

B KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính : VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.961.322.353	77.397.285.584
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.961.322.353	77.397.285.584
4	Giá vốn hàng bán	29.090.253.314	64.056.016.904
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.871.069.039	13.341.268.680
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18.387.923	28.872.586
7	Chi phí tài chính	328.023.649	383.093.554
8	Chi phí bán hàng	490.296.774	1.712.345.248
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.767.455.693	3.483.764.401
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.303.680.846	7.790.938.063
11	Thu nhập khác	57.951.934	168.636.277
12	Chi phí khác	86.021.995	459.942.371
13	Lợi nhuận khác	(28.070.061)	(291.306.094)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.275.610.785	7.499.631.969
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	374.115.944	656.209.103
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,901,494,841	6,843,422,866
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,300.5	2,281.1
18	Cổ tức trên cổ phiếu	1,138.4	1,996.8

KẾ TOÁN TRƯỞNG*Bùi Huy Hồng**Ngày 16 tháng 7 năm 2009***GIÁM ĐỐC**